



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TIÊN BÒ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 397/2016/CV- TTB
(CBTT Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã được soát xét)

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
Quý Cổ đông Công ty CP Tập đoàn Tiên Bò - TTB.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN BÒ**

Trụ sở chính: Ngõ 01, đường Bắc Kạn, tổ 02, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0280 3 756 699

Email: Chungcutienbo@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Thân Thanh Dũng

Địa chỉ: Tổ 02, phường Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: Di động 0912 654 222 – Cơ quan: 0280 3 756 699

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 11/08/2016 Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC ký phát hành ngày 10/08/2016. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2016 tại địa chỉ:

http://tienbo.vn/quan-he-co-dong_dmtt54_vn.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website;
- Lưu TC-DT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Thân Thanh Dũng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	6 - 7
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 29 tháng 04 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ uống (bán rượu, bia, nước giải khát, nước tinh khiết);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (dạy nghề tiện, phay, gò, hàn, phay nguội, điện, lữ hành du lịch, lái xe, võ thuật);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (hoa và cây);

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, dụng cụ y tế);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (đồng, niken, titan);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 193.500.000.000 đồng (Một trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 19.350.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Bộ	Chủ tịch	
Ông: Phùng Văn Thái	Ủy viên	
Ông: Thân Thanh Dũng	Ủy viên	
Ông: Tô Hữu Khánh	Ủy viên	
Ông: Đặng Văn Huân	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Tính	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2016
Bà: Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Ông: Tô Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thanh Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Dương Thị Vân	Trưởng ban
Ông: Hoàng Giang	Ủy viên
Ông: Nguyễn Giang Nam	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp

theo. Mặc dù, lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm (-) nhưng Công ty đã có kế hoạch phù hợp để đảm bảo liên tục hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Phùng Văn Bộ

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

Số: 314/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ*

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ, được lập ngày 10/08/2016, từ trang 8 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726-2013-133-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hương

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1919-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.245.707.625	165.611.481.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.006.388.547	48.530.003.401
1. Tiền	111		3.006.388.547	42.689.142.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.840.861.152
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.095.470.861	47.707.204.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	43.186.973.083	35.113.992.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	23.143.301.444	9.225.726.748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	93.785.196.334	3.387.484.852
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(20.000.000)	(20.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	64.912.747.807	65.074.571.987
1. Hàng tồn kho	141		64.912.747.807	65.074.571.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.231.100.410	4.299.701.429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.216.612.205	1.358.348.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.488.205	2.941.353.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.224.904.409	73.477.038.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7.160.425.754	7.098.687.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7.160.425.754	7.098.687.027
- Nguyên giá	222		8.913.276.023	8.479.976.023
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.752.850.269)	(1.381.288.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	78.162.184.475	65.896.146.345
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		53.119.693.879	40.254.273.977
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.042.490.596	25.641.872.368
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.902.294.180	482.205.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.902.294.180	482.205.166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.470.612.034	239.088.519.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		92.881.051.216	145.205.075.801
I. Nợ ngắn hạn	310		57.839.051.216	110.043.075.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.566.299.195	29.734.005.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		433.421.361	20.157.376.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.180.006.236	3.126.971.521
4. Phải trả người lao động	314		164.068.896	166.198.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	62.390.456	84.271.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	14.182.936.562	41.144.468.867
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	20.283.000.000	15.494.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		966.928.510	135.383.414
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		35.042.000.000	35.162.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	35.042.000.000	35.162.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.589.560.818	93.883.443.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	223.589.560.818	93.883.443.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		193.500.000.000	73.500.000.000
- Cổ phần phổ thông	411A		193.500.000.000	73.500.000.000
- Cổ phần có quyền ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.155.124.545	(1.238.181.819)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		757.872.548	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.808.348.854	1.050.476.306
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.368.214.871	20.571.149.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.994.659.316	6.013.698.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.373.555.555	14.557.450.959
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316.470.612.034	239.088.519.796

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	171.196.884.482	74.266.531.445
2. Các khoản giảm trừ	02		596.363.637	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		170.600.520.845	74.266.531.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	139.791.576.343	60.520.031.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.808.944.502	13.746.499.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	111.755.070	1.273.560.238
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.669.493.545	2.442.896.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.669.493.545	2.442.896.349
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	626.416.799	341.191.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.425.132.375	1.935.810.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		24.199.656.853	10.300.160.952
11. Thu nhập khác	31	VI.6	20.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.173.594	349.584.127
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17.826.406	(349.584.127)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.217.483.259	9.950.576.825
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.843.927.704	2.265.511.199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.373.555.555	7.685.065.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.072,43	2.195,73
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10		

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Hương

Trần Thanh Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			24.217.483.259	9.950.576.825
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		2.929.299.748	1.268.735.481
+ Khấu hao tài sản cố định	02		371.561.273	99.399.370
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(111.755.070)	(1.273.560.238)
+ Chi phí lãi vay	06		2.669.493.545	2.442.896.349
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.146.783.007	11.219.312.306
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(74.761.401.396)	25.348.409.502
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(12.703.595.722)	(29.791.363.659)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(34.408.338.957)	2.342.447.290
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.278.353.019)	(937.654.585)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.691.374.518)	(2.397.958.107)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.258.647.455)	(2.480.500.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(29.184.200.000)	(1.044.976.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(129.139.128.060)	2.257.716.441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.033.918.228)	(2.716.898.323)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác	23		-	(12.450.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	12.450.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111.755.070	1.273.560.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.922.163.158)	(1.443.338.085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		84.869.076.364	3.500.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.713.000.000	10.183.950.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.044.400.000)	(7.892.677.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		89.537.676.364	541.273.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(45.523.614.854)	1.355.651.356
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		48.530.003.401	1.269.461.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.006.388.547	2.625.112.528

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Phùng Văn Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 29 tháng 04 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ uống (bán rượu, bia, nước giải khát, nước tinh khiết);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (dạy nghề tiện, phay, gò, hàn, phay nguội, điện, lữ hành du lịch, lái xe, võ thuật);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (hoa và cây);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dụng nội thất tương tự, dụng cụ y tế);

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (đồng, niken, titan);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 193.500.000.000 đồng (Một trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 19.350.000 cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
 - Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp

hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có

đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND*
- Tiền mặt	2.315.618.763	1.632.102.192
- Tiền gửi tại ngân hàng	690.769.784	41.057.040.057
Các khoản tương đương tiền	-	5.840.861.152
Cộng	3.006.388.547	48.530.003.401

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	43.186.973.083	-	35.113.992.841	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp	1.303.547.654		1.303.547.654	
Cty CP đầu tư Sông Thao			159.023.334	
Doanh Nghiệp Tư Nhân TM Nhật Minh	2.456.918.569		1.601.011.099	
DNTN Dương Phương Linh	150.997.077		20.463.500.877	
DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	120.582.920		9.819.205.671	
Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	29.290.453.903			
Công ty CP đầu tư TM Minh Đạo	5.177.195.342			
Khách hàng khác	4.687.277.618		1.767.704.206	
Cộng	43.186.973.083		35.113.992.841	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	23.143.301.444	20.000.000	9.225.726.748	20.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Ba Sao	2.332.610.443		72.610.443	
Cty CP thương binh Đoàn Kết	500.000.000		500.000.000	
Công ty TNHH sản xuất và TM thép Hiền Đường			454.664.983	
Công ty CP thang máy quốc tế Hồng Phúc			440.000.000	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng *
Công ty TNHH thép Nhân Duyên	315.362.060		1.091.550.000	
Doanh Nghiệp Tư Nhân TM Nhật Minh	164.856.046		164.856.046	
Công ty TNHH thang máy và xây dựng Thành Long			371.000.000	
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp			4.059.616.303	
Công ty CP đầu tư Phía Bắc	11.469.242.720			
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành Phố Thái Nguyên	3.820.000.000			
Trả trước cho người bán khác	4.541.230.175	20.000.000	2.071.428.973	20.000.000
Cộng	23.143.301.444	20.000.000	9.225.726.748	20.000.000

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	93.785.196.334	-	3.387.484.852	-
- Phải thu bảo hiểm	739.914		203.264	
- Ký cược, ký quỹ (*)	28.500.000.000		-	
- Dư nợ phải trả khác	21.200.000.000		59.080	
<i>Dặng Văn Huân</i>	<i>6.500.000.000</i>			
<i>Nguyễn Thanh Hưng</i>	<i>8.500.000.000</i>			
<i>Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam</i>	<i>6.200.000.000</i>			
<i>Dư nợ phải trả khác</i>			<i>59.080</i>	
- Tạm ứng	10.400.000.000		500.000.000	
- Phải thu khác (**)	33.684.456.420	-	2.887.222.508	-
+ <i>Phải thu từ hợp tác kinh doanh</i>	<i>32.000.000.000</i>			
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>1.684.456.420</i>		<i>2.887.222.508</i>	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	93.785.196.334	-	3.387.484.852	-

(*) Tiền đặt cọc mua hàng cho các hợp đồng mua hàng trong năm

() Tiền phải thu hợp tác kinh doanh**

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Công ty Cổ phần thiết bị và xây dựng 5S: Số tiền chuyển thực hiện hợp tác kinh doanh là 6.000.000.000 VND; Mục tiêu và phạm vi hợp tác là toàn bộ hoạt động hợp kinh doanh của Công ty Cổ phần thiết bị và xây dựng 5S; thời hạn hợp tác là 7 tháng từ 01/06/2016 - 31/12/2016; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Công ty Cổ phần thiết bị và xây dựng 5S hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước trong giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/12/2016. Số tiền phải thu về hợp tác kinh doanh tại thời điểm 30/06/2016 là: 2.000.000.000 VND

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng: Số tiền chuyển thực hiện hợp tác kinh doanh là 5.000.000.000 VND; Mục tiêu và phạm vi hợp tác là toàn bộ hoạt động hợp kinh doanh của Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng; thời hạn hợp tác là 7 tháng từ 01/06/2016 - 31/12/2016; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước trong giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/12/2016. Số tiền phải thu về hợp tác kinh doanh tại thời điểm 30/06/2016 là: 5.000.000.000 VND

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Doanh nghiệp tư nhân Đức Huân: Số tiền chuyển thực hiện hợp tác kinh doanh là 5.000.000.000 VND; Mục tiêu và phạm vi hợp tác là toàn bộ hoạt động hợp kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân Đức Huân; thời hạn hợp tác là 7 tháng từ 01/06/2016 - 31/12/2016; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Doanh nghiệp tư nhân Đức Huân hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước trong giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/12/2016. Số tiền phải thu về hợp tác kinh doanh tại thời điểm 30/06/2016: 3.000.000.000 VND

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất và thương mại Tú Hân: Số tiền chuyển thực hiện hợp tác kinh doanh là 6.000.000.000 VND; Mục tiêu và phạm vi hợp tác là toàn bộ hoạt động hợp kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất và thương mại Tú Hân; thời hạn hợp tác là 7 tháng từ 01/06/2016 - 31/12/2016; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất và thương mại Tú Hân hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước trong giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/12/2016. Số tiền phải thu về hợp tác kinh doanh tại thời điểm 30/06/2016: 4.000.000.000 VND.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất và thương mại Biên Cương: Số tiền chuyển thực hiện hợp tác kinh doanh là 6.000.000.000 VND; Mục tiêu và phạm vi hợp tác là toàn bộ hoạt động hợp kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất và thương mại Biên Cương; thời hạn hợp tác là 7 tháng từ 01/06/2016 - 31/12/2016; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất và thương mại Biên Cương hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước trong giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/12/2016. Số tiền phải thu về hợp tác kinh doanh tại thời điểm 30/06/2016 là: 4.000.000.000 VND

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Khang Linh: Số tiền chuyển thực hiện hợp tác kinh doanh là 6.000.000.000 VND; Mục tiêu và phạm vi hợp tác là toàn bộ hoạt động hợp kinh doanh của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Khang Linh; thời hạn hợp tác là 7 tháng từ 01/06/2016 - 31/12/2016; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Khang Linh hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước trong giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/12/2016. Số tiền phải thu về hợp tác kinh doanh tại thời điểm 30/06/2016 là: 4.000.000.000 VND

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Doanh nghiệp tư nhân Việt Hùng Thái Nguyên: Số tiền chuyển thực hiện hợp tác kinh doanh là 7.000.000.000 VND; Mục tiêu và phạm vi hợp tác là toàn bộ hoạt động hợp kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân Việt Hùng Thái Nguyên; thời hạn hợp tác là 7 tháng từ 01/06/2016 - 31/12/2016; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Doanh nghiệp tư nhân Việt Hùng Thái Nguyên hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước trong giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/12/2016. Số tiền phải thu về kinh doanh tại thời điểm 30/06/2016: 5.000.000.000 VND

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh: Số tiền chuyển thực hiện hợp tác kinh doanh là 8.000.000.000 VND; Mục tiêu và phạm vi hợp tác là toàn bộ hoạt động hợp kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh; thời hạn hợp tác là 7 tháng từ 01/06/2016 - 31/12/2016; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước trong giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/12/2016. Số tiền phải thu về kinh doanh tại thời điểm 30/06/2016: 5.000.000.000 VND.

5. NỢ XẤU

Đối tượng	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	30.000.000	10.000.000	30.000.000	10.000.000
Đài truyền hình Thái Nguyên	30.000.000	10.000.000	30.000.000	10.000.000
Cộng	30.000.000	10.000.000	30.000.000	10.000.000

6. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.048.891.147		15.253.964.402	
- Công cụ dụng cụ	2.214.007.274		2.029.641.865	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.246.943.259		1.092.827.039	
- Thành phẩm	10.021.357.471		17.281.688.163	
- Hàng hóa	40.381.548.656		29.416.450.518	
Cộng	64.912.747.807	-	65.074.571.987	-

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chung cư Tiến Bộ	53.119.693.879	53.119.693.879	40.254.273.977	40.254.273.977
Cộng	53.119.693.879	53.119.693.879	40.254.273.977	40.254.273.977

b. Xây dựng cơ bản dở dang	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nhà máy cầu lông	22.640.850.546	17.040.232.318
- Chung cư Tiến Bộ (*)	2.401.640.050	8.601.640.050
Cộng	25.042.490.596	25.641.872.368

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.216.612.205	1.358.348.200
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	1.216.612.205	1.358.348.200
b. Dài hạn	1.902.294.180	482.205.166
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ dài hạn	1.902.294.180	482.205.166
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	3.118.906.385	1.840.553.366

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.684.295.381	781.500.000	3.014.180.642	-	8.479.976.023
Số tăng trong kỳ	-	433.300.000	-	-	433.300.000
- Mua trong kỳ	-	433.300.000	-	-	433.300.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.684.295.381	1.214.800.000	3.014.180.642	-	8.913.276.023
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	884.284.367	209.226.986	287.777.643	-	1.381.288.996
Số tăng trong kỳ	109.574.415	76.485.853	185.501.005	-	371.561.273
- Khấu hao trong kỳ	109.574.415	76.485.853	185.501.005	-	371.561.273
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	993.858.782	285.712.839	473.278.648	-	1.752.850.269
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.800.011.014	572.273.014	2.828.679.637	-	7.098.687.027
Tại ngày cuối kỳ	3.690.436.599	929.087.161	2.540.901.994	-	7.160.425.754

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2016: 69.047.608 VND

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	15.566.299.195	15.566.299.195	29.734.005.096	29.734.005.096
DNTN Đức Huân Thái Nguyên	2.004.485.089	2.004.485.089	-	-
Công ty CP thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu	-	-	620.113.400	620.113.400
Công ty trách nhiệm hữu hạn H&P	629.770.000	629.770.000	520.959.500	520.959.500
Công ty cổ phần TM&PT nền móng Hồ Bắc	616.853.318	616.853.318	774.415.470	774.415.470
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Khải Linh	-	-	600.154.000	600.154.000
Công ty CP đầu tư Phía Bắc	-	-	51.857.111	51.857.111
DNTN Dương Phương Linh	-	-	7.728.039.328	7.728.039.328
Hợp tác xã vận tải ô tô Tân Phú	210.787.467	210.787.467	472.643.010	472.643.010
Công ty TNHH Thương Mại Trường Khải	193.234.000	193.234.000	473.477.000	473.477.000
DNTN Sản xuất và thương mại Tú Hân	-	-	15.606.587.168	15.606.587.168
DNTN Việt Cường	395.484.500	395.484.500	662.202.500	662.202.500
DNTN Việt Hùng Thái Nguyên	2.993.157.759	2.993.157.759	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	8.522.527.062	8.522.527.062	2.223.556.609	2.223.556.609
Cộng	15.566.299.195	15.566.299.195	29.734.005.096	29.734.005.096

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-				-
Thuế TNDN	2.594.725.987	4.843.927.704	1.258.647.455	-	6.180.006.236
Thuế thu nhập cá nhân	532.245.534		532.245.534		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.109.786	4.109.786		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000		-
Cộng	3.126.971.521	4.852.037.490	1.799.002.775		6.180.006.236

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	62.390.456	84.271.429
- Chi phí lãi vay phải trả	62.390.456	84.271.429
Cộng	62.390.456	84.271.429

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	14.182.936.562	41.144.468.867
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	130.037.588	112.502.463
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	153.450	-
- Phải trả, phải nộp khác	14.052.677.324	41.031.966.404
- Bảo hiểm thất nghiệp	68.200	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	14.182.936.562	41.144.468.867

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN ĐỘ

Địa chỉ: Tô 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

14. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ					Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	20.283.000.000	20.283.000.000	25.713.000.000	20.924.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000
- Vay Ngân hàng	20.283.000.000	20.283.000.000	25.713.000.000	20.924.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	20.283.000.000	20.283.000.000	25.713.000.000	20.924.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000
b. Vay dài hạn	35.042.000.000	35.042.000.000	-	120.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000
- Vay Ngân hàng	35.042.000.000	35.042.000.000	-	120.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 24 tháng	517.000.000	517.000.000		120.000.000	637.000.000	637.000.000	637.000.000	637.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 72 tháng	34.525.000.000	34.525.000.000			34.525.000.000	34.525.000.000	34.525.000.000	34.525.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-						
Số cuối kỳ	55.325.000.000	55.325.000.000	25.713.000.000	21.044.400.000	50.656.400.000	50.656.400.000	50.656.400.000	50.656.400.000

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2301274/HDTD ngày 17/05/2016 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN

Hạn mức cho vay: 3.700.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày 17/05/2016 - 17/10/2016

Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể

Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất cho vay tại thời điểm vay là 8,5%

Mục đích: Thanh toán tiền mua thép

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 30/06/2016 là: 3.700.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2301274/HDTD ngày 14/06/2016 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN

Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND;

Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày 14/06/2016 - 30/06/2017;

Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;

Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất cho vay tại thời điểm vay là 8,7%;

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay;

Dư gốc vay tại 30/06/2016 là: 16.583.000.000 VND;

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng số 04/2015/2301274/HĐTĐ ngày 20/11/2015 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN

Số tiền cho vay: 687.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 36 tháng

Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ

Mục đích: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A1

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 30/06/2016 là: 517.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐ ngày 28/11/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên

Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 72 tháng

Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ

Mục đích: Cơ cấu tài chính cho công ty

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 30/06/2016 là: 34.525.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Địa chỉ: Tô 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000				15.505.008.270	50.505.008.270
- Tăng vốn kỳ trước	38.500.000.000	(1.238.181.819)			37.261.818.181	
- Lãi trong kỳ trước				1.050.476.306	15.157.450.961	15.157.450.961
- Trích lập các quỹ					(2.385.809.722)	(1.335.333.416)
- Thuế TNDN phải nộp t/l					-	-
- Cổ tức phải trả					(7.700.000.000)	(7.700.000.000)
- Giảm khác					(5.500.000)	(5.500.000)
Số dư đầu năm nay	73.500.000.000	(1.238.181.819)		1.050.476.306	20.571.149.509	93.883.443.996
- Tăng vốn trong kỳ	120.000.000.000	7.000.000.000			127.000.000.000	
- Lãi trong kỳ					19.373.555.555	19.373.555.555
- Trích lập các quỹ			757.872.548	757.872.548	(3.031.490.193)	(1.515.745.097)
- Tăng khác					-	-
- Giảm trong kỳ		(1.606.693.636)				(1.606.693.636)
- Cổ tức phải trả					(13.545.000.000)	(13.545.000.000)
- Giảm khác					-	-
Số cuối kỳ	193.500.000.000	4.155.124.545	757.872.548	1.808.348.854	23.368.214.871	223.589.560.818

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của cá nhân	193.500.000.000	73.500.000.000
Ông Phùng Văn Bộ	16.328.570.000	3.600.000.000*
Ông Phùng Văn Thái	15.211.900.000	3.950.000.000
Ông Thân Thanh Dũng	13.668.610.000	3.421.000.000
Các Cổ đông khác	148.290.920.000	62.529.000.000
Cộng	193.500.000.000	73.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	73.500.000.000	73.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	120.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	193.500.000.000	73.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	171.196.884.482	74.266.531.445
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	109.388.229.930	23.921.091.490
- Doanh thu bất động sản	61.808.654.552	50.345.439.955
Các khoản giảm trừ doanh thu	596.363.637	-
- Hàng bán bị trả lại	596.363.637	-
Doanh thu thuần	170.600.520.845	74.266.531.445
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	95.369.083.899	21.034.051.948
- Giá vốn về kinh doanh bất động sản	44.422.492.444	39.485.979.886
Cộng	139.791.576.343	60.520.031.834
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.755.070	1.273.560.238
Cộng	111.755.070	1.273.560.238
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.669.493.545	2.442.896.349
Cộng	2.669.493.545	2.442.896.349

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.601.932.127	40.725.866.003
- Chi phí nhân công	15.924.642.414	8.475.933.275
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.561.273	99.399.370
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	384.345.578	960.987.417
- Thuế, phí, lệ phí	8.109.786	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.397.883.296	923.712.305
- Chi phí khác bằng tiền		4.000.000
	66.688.474.474	51.189.898.370

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.601.932.127	40.704.779.148
- Chi phí nhân công	14.125.381.954	7.109.773.592
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.448.646	31.691.982
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	32.605.815	914.494.988
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.781.556.758	152.156.112
Cộng	62.636.925.300	48.912.895.822

b. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	626.416.799	341.191.628
- Chi phí nhân công	270.213.460	265.666.923
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.758.955	
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	78.421.181	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.023.203	75.524.705
Cộng	626.416.799	341.191.628

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		21.086.855
- Chi phí nhân công	1.529.047.000	1.100.492.760
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.353.672	67.707.388
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	273.318.582	46.492.429
- Thuế, phí, lệ phí	8.109.786	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.415.303.335	696.031.488
- Chi phí khác bằng tiền		4.000.000
Cộng	3.425.132.375	1.935.810.920

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác
Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
VND	VND
20.000.000	-
20.000.000	-

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế
- Các khoản chi phí khác
Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
VND	VND
2.155.261	349.584.127
18.333	-
2.173.594	349.584.127

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
VND	VND
4.843.927.704	2.265.511.199
-	-
4.843.927.704	2.265.511.199

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.217.483.259	9.950.576.825
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.155.261	347.201.350
Các khoản điều chỉnh tăng	2.155.261	347.201.350
- Chi phí phạt thuế	2.155.261	347.201.350
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	24.219.638.520	10.297.778.175
- Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh Bất động sản	16.789.798.471	7.787.428.760
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	7.429.840.049	2.510.349.415
Thuế suất hiện hành	20%	22%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh bất động sản	20%	22%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.843.927.704	2.265.511.199
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh BĐS	3.357.959.694	1.713.234.327
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	1.485.968.010	552.276.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	4.843.927.704	2.265.511.199

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.373.555.555	7.685.065.626 *
Các khoản điều chỉnh :	1.515.745.096	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	1.515.745.096	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.857.810.459	7.685.065.626
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.651.768	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.072,43	2.195,73

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN Ệ

Trong kỳ, đơn vị có tăng vốn từ 73.500.000.000 VND lên 193.500.000.000 VND. Tuy nhiên, tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm : 40.524.230.000 VND là số tiền tăng vốn tiền đặt mua cổ phiếu phát hành tăng thêm phát sinh từ năm 2015. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng phần tăng vốn trong kỳ không được thể hiện trong năm.

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.006.388.547		48.530.003.401	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.115.470.861	20.000.000	47.727.204.441	20.000.000
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	163.121.859.408	20.000.000	96.257.207.842	20.000.000

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	55.325.000.000	50.656.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.182.657.118	91.035.850.863
Chi phí phải trả	62.390.456	84.271.429
Cộng	85.570.047.574	141.776.522.292

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.006.388.547			3.006.388.547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.115.470.861	-		160.115.470.861
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	163.121.859.408	-	-	163.121.859.408
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.530.003.401			48.530.003.401
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.727.204.441	-		47.727.204.441
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	96.257.207.842	-	-	96.257.207.842

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	20.283.000.000	35.042.000.000		55.325.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.182.657.118			30.182.657.118
Chi phí phải trả	62.390.456			62.390.456
Cộng	50.528.047.574	35.042.000.000	-	85.570.047.574
Số đầu năm				
Vay và nợ	15.494.400.000	35.162.000.000		50.656.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	91.035.850.863			91.035.850.863
Chi phí phải trả	84.271.429			84.271.429
Cộng	106.614.522.292	35.162.000.000	-	141.776.522.292

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	109.388.229.930	61.212.290.915	170.600.520.845
Tổng doanh thu thuần	109.388.229.930	61.212.290.915	170.600.520.845
Chi phí bộ phận	95.369.083.899	44.422.492.444	139.791.576.343
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.019.146.031	16.789.798.471	30.808.944.502
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	4.051.549.174		4.051.549.174
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.967.596.857	16.789.798.471	26.757.395.328
Doanh thu hoạt động tài chính	111.755.070		111.755.070
Chi phí tài chính	2.669.493.545		2.669.493.545
Thu nhập khác	20.000.000		20.000.000
Chi phí khác	2.173.594		2.173.594
Thuế TNDN hiện hành	1.485.968.010	3.357.959.694	4.843.927.704
Lợi nhuận sau thuế	5.941.716.778	13.431.838.777	19.373.555.555

5. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm

Đơn vị tính: Cổ phiếu

Giao dịch về mua, bán cổ phiếu và quyền mua, bán cổ phiếu phát sinh trong kỳ

Họ và tên	Mối quan hệ	Mua, bán cổ phiếu		Mua, bán quyền mua	
		Mua	Bán	Mua	Bán
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	1.272.857			
Ông Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc	1.126.190			
Ông Thân Thanh Dũng	Thành viên HĐQT	1.024.761			
Bà Phùng Thị Hương	Em gái chủ tịch		26.800		
Ông Dương Văn Viện	Chồng Phó Tổng Giám đốc		28.200		
Bà Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc	603.200			
Ông Phùng Văn Thiện	Em trai Tổng Giám đốc		22.100		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Thù lao của hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016 VND	2015 * VND
I Hội đồng quản trị				
1	Phùng Văn Bộ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	132.698.077	117.615.385
2	Phùng Văn Thái	Ủy viên	112.974.231	101.846.154
3	Thân Thanh Dũng	Ủy viên	58.595.308	45.730.769
4	Tô Hữu Khánh	Ủy viên	100.878.000	74.800.000
5	Đặng Văn Huân	Ủy viên	59.235.000	67.542.307
6	Nguyễn Văn Tính	Ủy viên (Miễn nhiệm ủy viên HĐQT ngày 05/03/2016)		12.000.000
7	Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên (Miễn nhiệm ủy viên HĐQT ngày 05/03/2016)		12.000.000
II Ban Kiểm soát				
1	Dương Thị Vân	Trưởng ban	45.950.950	50.546.154
2	Hoàng Giang	Ủy viên	9.000.000	9.000.000
3	Nguyễn Giang Nam	Ủy viên	58.023.615	9.000.000

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,56	40,99
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,44	59,01
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,35	61,51
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	70,65	38,49
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,41	1,63
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,96	1,62
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,05	0,05
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	14,18	13,17
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	11,35	10,17
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,72	6,88
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,97	5,31
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	12,20	13,80

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015; số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán và soát xét. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái